KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 ngày 14 tháng 3 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần thứ tư vào ngày 28 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Ông Trần Kim Thành	Phó chủ tịch
	Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
	Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Vương Lập Bình	Thành viên (đến ngày 18/4/2009)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (từ ngày 19/4/2009)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
	Ông Giả Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Nhựt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lô 6-8-10-12 Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gởi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Thiên Long ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư: số 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 09-01-490

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, 30 MAR 2010

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International, a Swiss cooperative.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**316.086.644**	**232.339.672**
Tiền	**110**	**3**	**47.093.152**	**39.405.111**
Các khoản đầu tư ngắn hạn		**4**	**26.552.000**	**4.969.693**
Đầu tư ngắn hạn	121		29.066.411	5.516.183
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.514.411)	(546.490)
Các khoản phải thu	**130**	**5**	**85.034.905**	**46.185.149**
Phải thu thương mại	131		81.159.694	44.685.014
Trả trước cho người bán	132		3.452.351	1.395.710
Phải thu khác	135		2.220.030	104.425
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.797.170)	-
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**151.777.308**	**137.214.243**
Hàng tồn kho	141		157.544.755	137.451.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.767.447)	(237.249)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.629.279**	**4.565.476**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.578.960	994.734
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.905.813	650.158
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.144.506	2.920.584
Tài sản dài hạn	**200**		**204.539.232**	**214.555.934**
Tài sản cố định	**220**		**108.355.067**	**103.862.340**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	76.755.234	80.048.654
Nguyên giá	222		195.235.409	181.109.994
Khấu hao lũy kế	223		(118.480.175)	(101.061.340)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.461.898	9.098.248
Nguyên giá	228		12.115.392	11.366.079
Phân bổ lũy kế	229		(2.653.494)	(2.267.831)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	22.137.935	14.715.438

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Đầu tư dài hạn	**250**	**4**	**89.369.021**	**105.120.799**
Đầu tư vào công ty con	252		56.174.364	57.029.864
Đầu tư dài hạn khác	258		38.599.924	54.777.694
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(5.405.267)	(6.686.759)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.815.144**	**5.572.795**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.421.258	1.806.856
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	5.357.420	3.729.473
Tài sản dài hạn khác	268		36.466	36.466
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**520.625.876**	**446.895.606**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**143.159.671**	**107.123.454**
Nợ ngắn hạn	**310**		**138.113.982**	**95.120.281**
Vay ngắn hạn	311	13	85.127.135	53.917.331
Phải trả thương mại	312	14	29.473.152	22.256.889
Người mua trả tiền trước	313		118.144	379.627
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	7.236.155	7.547.199
Phải trả công nhân viên	315		3.175.776	3.473.392
Chi phí phải trả	316	16	9.150.322	2.007.028
Các khoản phải trả khác	319	17	3.833.298	5.538.815
Vay và nợ dài hạn	**330**		**5.045.689**	**12.003.173**
Vay dài hạn	334	18	1.583.309	7.832.397
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	3.462.380	4.170.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**377.466.205**	**339.772.152**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**374.607.752**	**336.862.651**
Vốn cổ phần	411	20	155.000.000	155.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	130.754.354	130.654.354
Cổ phiếu quỹ	414	20	(187.200)	(599.400)
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	12.066.785	9.719.333
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	8.785.882	6.438.430
Lợi nhuận chưa phân phối	420		68.187.931	35.649.934
Quỹ khác	**430**		**2.858.453**	**2.909.501**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	21	2.858.453	2.909.501
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**520.625.876**	**446.895.606**

Người lập:

Giả Thanh Phong
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Người duyệt:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

30 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Tổng doanh thu	**01**	**22**	**489.770.694**	**474.287.164**
Các khoản giảm trừ	**02**		**(6.668.357)**	**(10.960.963)**
Doanh thu thuần	**10**		**483.102.337**	**463.326.201**
Giá vốn hàng bán	**11**		**(331.011.583)**	**(308.852.106)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**152.090.754**	**154.474.095**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.121.462	8.288.326
Chi phí hoạt động tài chính	22	24	(13.979.023)	(20.601.097)
Chi phí bán hàng	24		(25.587.072)	(23.850.152)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(43.243.160)	(45.161.851)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**80.402.961**	**73.149.321**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	25	2.200.957	5.289.072
Chi phí khác	32	26	(1.017.997)	(1.981.601)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**81.585.921**	**76.456.792**
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	**51**	**27**	**(22.393.726)**	**(22.607.477)**
Chi phí thuế thu nhập – hoãn lại	**52**	**27**	**1.627.947**	**2.673.244**
Lợi nhuận thuần	**60**		**60.820.142**	**56.522.559**
Lãi trên cổ phiếu	**70**	**28**		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**3.933**	**3.792**

Người lập:

Giả Thanh Phong
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Người duyệt:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

30 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Cổ phiếu quỹ VNĐ'000	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ'000	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng vốn chủ sở hữu VNĐ'000	Quỹ khác VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	120.000.000	-	-	4.921.355	1.640.452	17.975.378	**144.537.185**	5.892.676	**150.429.861**
Vốn cổ phần đã phát hành	35.000.000	130.654.354	-	-	-	-	**165.654.354**	-	**165.654.354**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	56.522.559	**56.522.559**	-	**56.522.559**
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	(599.400)	-	-	-	**(599.400)**	-	**(599.400)**
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.797.978	4.797.978	(14.095.956)	**(4.500.000)**	4.500.000	**-**
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.752.047)	**(24.752.047)**	-	**(24.752.047)**
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	**-**	(7.483.175)	**(7.483.175)**
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	155.000.000	130.654.354	(599.400)	9.719.333	6.438.430	35.649.934	**336.862.651**	2.909.501	**339.772.152**

(Số dư mang sang ở trang tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Cổ phiếu quỹ VNĐ'000	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ'000	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng vốn chủ sở hữu VNĐ'000	Quỹ khác VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
(Số dư mang sang từ trang trước)									
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	155.000.000	130.654.354	(599.400)	9.719.333	6.438.430	35.649.934	**336.862.651**	2.909.501	**339.772.152**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	60.820.142	**60.820.142**	-	**60.820.142**
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	(387.800)	-	-	-	**(387.800)**	-	**(387.800)**
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	100.000	800.000	-	-	-	**900.000**	-	**900.000**
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.347.452	2.347.452	(12.826.725)	**(8.131.821)**	8.131.821	**-**
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(15.455.420)	**(15.455.420)**	-	**(15.455.420)**
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	**-**	(8.182.869)	**(8.182.869)**
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	155.000.000	130.754.354	(187.200)	12.066.785	8.785.882	68.187.931	**374.607.752**	2.858.453	**377.466.205**

Người lập:

Giả Thanh Phong
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Người duyệt:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

30 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**81.585.921**	**76.456.792**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		24.816.484	25.075.307
Các khoản dự phòng	03		8.013.797	7.546.388
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.738.905)	(7.882.285)
Chi phí lãi vay	06		5.827.927	10.682.041
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**113.505.224**	**111.878.243**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(39.177.229)	41.088.306
Biến động hàng tồn kho	10		(20.093.263)	(37.949.945)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		11.345.916	(31.800.387)
Biến động chi phí trả trước	12		(584.226)	83.258
			64.996.422	**83.299.475**
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.017.335)	(10.198.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23.474.733)	(19.291.335)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.182.869)	(7.483.175)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.321.485**	**46.326.281**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(28.911.688)	(27.018.298)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		323.313	643.228
Chi mua công cụ nợ của công ty con	23		(15.700.000)	-
Tiền thu từ bán công cụ nợ của công ty con	24		4.168.493	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(7.801.812)	(72.413.313)
Tiền thu từ đầu tư vào các đơn vị khác	26		14.449.900	120.000
Tiền lãi và cổ tức thu được	27		3.820.854	7.379.248
Tiền thuần chi cho các hoạt động đầu tư	**30**		**(29.650.940)**	**(91.289.135)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		900.000	165.654.354
Tiền chi cho cổ phiếu trả lại và mua lại cổ phiếu	32		(387.800)	(599.400)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		287.269.080	162.820.419
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(262.308.364)	(218.171.942)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	36		(15.455.420)	(34.352.047)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**40**		**10.017.496**	**75.351.384**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.688.041**	**30.388.530**
Tiền đầu năm	**60**		**39.405.111**	**9.016.581**
Tiền cuối năm	**70**	**3**	**47.093.152**	**39.405.111**

Người lập:

Giả Thanh Phong
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Người duyệt:

S.Đ.K.K.D: 4103003187 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG - Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

30 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 1.434 nhân viên (31/12/2008: 1.271 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cáo báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn ("VNĐ'000"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cùng với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp .

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKTVN 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ khác VNĐ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKTVN 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Nếu Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC, không có ảnh hưởng trọng yếu nào đối với các báo cáo tài chính này.

(d) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ khuôn mẫu	3 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm trừ quyền sử dụng đất ổn định lâu dài thì không phải phân bổ.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Quyền sáng chế

Quyền sáng chế mua lại từ các bên thứ ba được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Chi phí ban đầu của quyền sáng chế bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iv) Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Chi phí thiết kế trang web ban đầu bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, và tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí thiết kế trang web được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh nguyên giá công cụ và dụng cụ có thời gian hữu dụng hơn một năm. Các công cụ và dụng cụ này ban đầu được phản ánh theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm tính từ ngày công cụ và dụng cụ này được đưa vào sử dụng.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm văn phòng phẩm và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. Tiền

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Tiền mặt	187.848	398.448
Tiền gửi ngân hàng	46.905.304	39.006.663
Tiền trong bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ	47.093.152	39.405.111

Trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số ngoại tệ khác VNĐ tương đương 602 triệu VNĐ (31/12/2008: 2.972 triệu VNĐ).

4. Các khoản đầu tư

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Khoản đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ chứng khoán vốn	13.366.411	1.347.690
▪ cho công ty con vay	15.700.000	4.168.493
	29.066.411	5.516.183
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.514.411)	(546.490)
	26.552.000	4.969.693

Khoản cho công ty con vay không được bảo đảm, chịu lãi suất năm từ 6% đến 10,5% (2008: 12%) và phải thu theo yêu cầu.

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Khoản đầu tư dài hạn vào:		
▪ công ty con	56.174.364	57.029.864
▪ chứng khoán vốn	38.599.924	54.777.694
	94.774.288	111.807.558
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.405.267)	(6.686.759)
	89.369.021	105.120.799

Biến động dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư trong năm như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	546.490	-	6.686.759	992.755
Tăng dự phòng trong năm	2.514.411	546.490	754.081	5.694.004
Hoàn nhập	(546.490)	-	(2.035.573)	-
Số dư cuối năm	2.514.411	546.490	5.405.267	6.686.759

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tất cả các khoản đầu tư dài hạn được thế chấp tại ngân hàng trong tổng số tài sản đảm bảo với giá trị tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm khoản phài thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phải thu các công ty con		
Thương mại	68.467.405	34.268.446
Phi thương mại	926.744	83.787

Khoản thương mại phải thu từ các công ty con không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phi thương mại phải thu từ các công ty con không được bảo đảm, không chịu lãi và có được hoàn trả theo yêu cầu.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện khoản dự phòng được trích lập trong năm.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Hàng mua đang đi đường	19.373.288	5.926.548
Nguyên vật liệu	61.829.106	51.108.413
Công cụ và dụng cụ	173.133	204.265
Sản phẩm dở dang	9.590.029	7.830.047
Thành phẩm	61.096.427	58.511.464
Hàng hóa	5.482.772	13.870.755
	157.544.755	137.451.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.767.447)	(237.249)
	151.777.308	137.214.243

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	237.249	460.750
Dự phòng tăng trong năm	5.530.198	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(33.493)
Hoàn nhập	-	(190.008)
Số dư cuối năm	5.767.447	237.249

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một phần nguyên vật liệu và thành phẩm của Công ty trong tổng số tài sản thế chấp với giá trị tích lũy tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Khuôn mẫu VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.975.096	64.697.435	2.804.708	9.810.038	66.822.717	181.109.994
Tăng trong năm	90.300	9.014.755	1.652.258	989.411	2.146.945	13.893.669
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	387.510	-	-	6.500.150	6.887.660
Thanh lý	(857.794)	(5.177.340)	-	-		(6.035.134)
Xóa sổ	-	(318.626)	(19.925)	-	(282.229)	(620.780)
Số dư cuối năm	36.207.602	68.603.734	4.437.041	10.799.449	75.187.583	195.235.409
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	6.302.742	36.885.768	1.783.570	6.584.827	49.504.433	101.061.340
Khấu hao trong năm	1.473.168	9.348.283	605.638	1.152.151	10.529.469	23.108.709
Thanh lý	(97.165)	(4.973.589)	-	-	-	(5.070.754)
Xóa sổ	-	(318.626)	(18.265)	-	(282.229)	(619.120)
Số dư cuối năm	7.678.745	40.941.836	2.370.943	7.736.978	59.751.673	118.480.175
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	30.672.354	27.811.667	1.021.138	3.225.211	17.318.284	80.048.654
Số dư cuối năm	28.528.857	27.661.898	2.066.098	3.062.471	15.435.910	76.755.234

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 66.787 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 54.010 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.063 triệu VNĐ (31/12/2008: 30.409 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ'000	Phần mềm vi tính VNĐ'000	Quyền sáng chế VNĐ'000	Chi phí thiết kế trang web VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư	9.847.625	1.344.276	58.200	115.978	11.366.079
Tăng trong năm	-	749.313	-	-	749.313
Số dư cuối năm	9.847.625	2.093.589	58.200	115.978	12.115.392
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	1.175.865	917.788	58.200	115.978	2.267.831
Phân bổ trong năm	-	385.663	-	-	385.663
Số dư cuối năm	1.175.865	1.303.451	58.200	115.978	2.653.494
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.671.760	426.488	-	-	9.098.248
Số dư cuối năm	8.671.760	790.138	-	-	9.461.898

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 174 triệu VNĐ đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 174 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 8.671 triệu VNĐ (31/12/2008: 8.671 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	14.715.438	3.273.124
Tăng trong năm	14.374.051	17.618.532
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.887.660)	(5.895.422)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(280.796)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(41.859)	-
Xóa sổ	(22.035)	-
Số dư cuối năm	22.137.935	14.715.438

10. Các công ty trong Tập đoàn

Bảng liệt kê chi tiết các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

		31/12/2009		31/12/2008	
Tên công ty	Địa chỉ	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Lô 6-8-10-12, Đường số 3 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Khu Công nghiệp Long Thành, phường Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	65%	65%	65%	65%
Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc	Khu Công nghiệp Đồng Văn Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam Việt Nam	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực	Lô 6-8-10-12, Đường số 3 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	-	-

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực được thành lập vào ngày 19 tháng 11 năm 2009 và đang trong quá trình chuẩn bị hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ngày 2 tháng 2 năm 2010, quá trình giải thể của Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc chính thức hoàn tất với việc chấm dứt chính thức Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2009	2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.806.856	2.524.113
Tăng trong năm	894.655	810.597
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	41.859	-
Phân bổ trong năm	(1.322.112)	(1.527.854)
Số dư cuối năm	1.421.258	1.806.856

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Dự phòng phải thu khó đòi	449.292	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.441.862	59.008
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	1.979.920	1.808.311
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.486.346	1.818.185
Khác	-	43.969
	5.357.420	3.729.473

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Vay ngắn hạn	83.007.455	46.417.739
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	2.119.680	7.499.592
	85.127.135	53.917.331

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng BIDV, Sacombank, ACB và HSBC với hạn mức tối đa lần lượt là 45.000 triệu VNĐ hoặc USD tương đương, 50.000 triệu VNĐ, 50.000 triệu VNĐ và 2 triệu USD hoặc VNĐ tương đương.

Các khoản vay bằng VNĐ hoặc USD từ Ngân hàng BIDV được bảo đảm bằng tài sản vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 6.191 triệu VNĐ (31/12/2008: 10.278 triệu VNĐ). Trong năm, khoản vay chịu lãi suất năm từ 9% đến 12% (2008: 10,8% đến 15,6%). Khoản nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 15.525 triệu VNĐ (31/12/2008: 20.903 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ Sacombank được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình và hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 2.480 triệu VNĐ (31/12/2008: Không) và 6.240 triệu VNĐ (31/12/2008: Không). Trong năm, khoản vay chịu lãi suất năm từ 9,96% đến 10,32% (2008: 12% đến 17%). Khoản nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 14.422 triệu VNĐ (31/12/2008: 13.125 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ Ngân hàng ACB được bảo đảm bằng chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, chứng chỉ quỹ) và hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ. Trong năm khoản vay chịu lãi suất năm từ 10,5% đến 12% (2008: Không). Khoản nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 27.306 triệu VNĐ (31/12/2008: Không).

Khoản vay bằng USD (hoặc VNĐ tương đương) từ Ngân hàng HSBC được bảo đảm bằng một phần nguyên vật liệu và thành phẩm với tổng giá trị tối thiểu là 60.000 triệu VNĐ. Khoản vay này bao gồm một khoản vay nhập khẩu, chịu lãi suất năm bằng lãi suất huy động vốn 1 tháng cộng 2% (2009: 4,28% đến 10,5%; 2008: 5,96% đến 8,19%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 25.754 triệu VNĐ (31/12/2008: 12.389 triệu VNĐ).

14. Phải trả thương mại

Phải trả thương mại bao gồm khoản phải trả các công ty liên quan sau:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phải trả công ty con	450.120	-

Khoản thương mại phải trả cho công ty con không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Thuế giá trị gia tăng	3.224	119.591
Thuế xuất nhập khẩu	739.006	853.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.358.259	6.439.266
Thuế thu nhập cá nhân	469.596	135.327
Thuế khác	666.070	-
	7.236.155	7.547.199

16. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Phúc lợi nhân viên	1.252.441	-
Phí kiểm toán	500.000	419.067
Chi phí lãi vay	293.949	483.357
Chi phí tiếp thị	3.764.595	-
Chi phí văn phòng đại diện	3.175.304	-
Chi phí khác	164.033	1.104.604
	9.150.322	2.007.028

17. Phải trả khác

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Kinh phí công đoàn	657.222	636.456
Bảo hiểm xã hội	476.410	499.907
Bảo hiểm y tế	128.779	131.318
Phải trả công ty con	2.380.807	4.113.853
Phải trả khác	190.080	157.281
	3.833.298	5.538.815

Khoản thương mại phải trả các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

18. Vay dài hạn

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Vay và nợ dài hạn		
Khoản vay 1 từ ngân hàng BIDV	-	3.725.532
Khoản vay 2 từ ngân hàng BIDV (a)	2.856.289	4.764.289
Khoản vay từ Sacombank	-	6.842.168
Khoản vay từ ngân hàng ACB (b)	846.700	-
	3.702.989	15.331.989
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Khoản vay 1 từ ngân hàng BIDV	-	3.725.532
Khoản vay 2 từ ngân hàng BIDV (a)	1.908.000	1.908.000
Khoản vay từ Sacombank	-	1.866.060
Khoản vay từ ngân hàng ACB (b)	211.680	-
Phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	2.119.680	7.499.592
Phải trả sau 12 tháng	1.583.309	7.832.397

a. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất năm bằng lãi suất tiền gửi kì hạn 12 tháng cộng 3,24% (2009: 10,5%; 2008: 11,05% đến 19.69%). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 4.517 triệu VNĐ (31/12/2008: 8.446 triệu VNĐ). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được hoàn trả trong 5 quý đều nhau, mỗi quý trả 477 triệu VNĐ và kỳ trả cuối cùng gồm số dư còn lại trong quý hai năm 2011.

b. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 13.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất năm bằng lãi suất tiền gửi kì hạn 13 tháng cộng 5,36% (2009: 12%). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.306 triệu VNĐ. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được hoàn trả trong 47 tháng đều nhau, với số tiền phải trả mỗi tháng xấp xỉ 18 triệu VNĐ.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ'000
Số dư đầu năm	4.170.776
Dự phòng sử dụng trong năm	(708.396)
Số dư cuối năm	3.462.380

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 522 triệu VNĐ (2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu phổ thông	-	130.754.353	-	130.654.353
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.360)	(187.200)	(29.970)	(599.400)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.490.640	285.567.153	15.470.030	285.054.953

Vốn cổ phần được duyệt của Công ty được phát hành đầy đủ cho các cổ đông. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được tái phát hành.

Biến động cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2009		2008	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	15.470.030	285.054.953	12.000.000	120.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	3.500.000	165.654.353
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	(19.390)	(387.800)	(29.970)	(599.400)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	40.000	900.000	-	-
Số dư cuối năm	15.490.640	285.567.153	15.470.030	285.054.953

21. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư và phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai. Khi các quỹ này được sử dụng cho đích mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được lập nhằm mục đích chi cho các phúc lợi và thưởng cho nhân viên.

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Thu nhập lãi tiền gửi	4.597.640	4.321.830
Lãi từ tiền cho công ty con vay	806.488	1.782.280
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.013.872	788.458
Lãi từ đầu tư chứng khoán	2.121.399	1.395.138
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	2.582.063	-
Thu nhập tài chính khác	-	620
	11.121.462	8.288.326

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	5.827.927	9.249.003
Chi phí lãi vay phải trả cho công ty con	-	1.433.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.730.607	3.544.368
Lỗ từ đầu tư chứng khoán	121.860	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	3.268.492	6.240.494
Chi phí tài chính khác	30.137	134.194
	13.979.023	20.601.097

25. Thu nhập khác

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	323.313	461.199
Thu từ bán phế liệu	-	434.549
Thu từ cho thuê	1.320.000	1.320.000
Thu nhập khác	557.644	3.073.324
	2.200.957	5.289.072

26. Chi phí khác

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thanh lý và xóa sổ	988.075	-
Xóa sổ hàng phế liệu	21.346	701.884
Chi phí khác	8.576	1.279.717
	1.017.997	1.981.601

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	21.326.743	22.607.477
Dự phòng thiếu trong các năm trước	1.066.983	-
	22.393.726	22.607.477
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.627.947)	(2.673.244)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.765.779	19.934.233

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế	81.585.921	76.456.792
Thuế theo thuế suất của Công ty	20.396.480	21.407.902
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.866.914	1.029.084
Thu nhập không chịu thuế	(91.500)	(2.950.289)
Ảnh hưởng của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận theo các mức thuế suất khác nhau	-	447.536
Ưu đãi thuế	(2.473.098)	-
Dự phòng thiếu trong các năm trước	1.066.983	-
	20.765.779	19.934.233

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là 60.820 triệu VNĐ (2008: 56.523 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 15.465.882 (2008:14.906.677) được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.820.142	56.522.559

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	2009 Số cổ phiếu	2008 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	15.470.030	12.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành	-	2.916.667
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại	(9.080)	(9.990)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ tái phát hành	4.932	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	15.465.882	14.906.677

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu vì hiện không có ảnh hưởng suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

29. Cổ tức

Ngày 30 tháng 9 năm 2009, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối và trả khoản cổ tức 15.455 triệu VNĐ.

30. Các hình thức chi trả bằng cổ phiếu

Trong năm, Công ty đã tái phát hành 20.000 cổ phiếu quỹ hạn chế chuyển nhượng với giá 20.000 VNĐ và 20.000 cổ phiếu quỹ không hạn chế chuyển nhượng với giá 25.000 mỗi cổ phiếu cho Tổng Giám đốc nhằm tạo sự gắn bó lâu dài với Công ty.

Công ty không có các cam kết phát hành cổ phiếu nào khác cho các nhân viên.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Các công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu				
Bán hàng hóa	447.878.105	442.315.973	67.222.961	34.268.446
Hàng bán bị trả lại	6.037.572	-	-	-
Mua thành phẩm	755.967	-	-	-
Thu nhập từ cho thuê	1.320.000	1.320.000	-	-
Phải trả khác	-	-	1.102.159	4.113.853
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành				
Bán hàng hóa	1.056.586	-	1.244.444	-
Bán tài sản cố định	276.568	-	293.075	-
Mua thành phẩm	420.809	-	450.120	-
Mua tài sản cố định	1.000.000	-	1.100.000	-
Lãi tiền gửi	806.488	1.782.280	633.669	83.787
Phải thu cho vay	-	-	15.700.000	4.168.493
Phỉa trả khác	-	-	178.648	-
Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc				
Chi phí lãi vay	-	1.388.406	-	-

32. Các cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Trong vòng một năm	2.063.083	3.070.477
Trong vòng hai đến năm năm	1.155.290	2.997.799
	3.218.373	6.068.276

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	286.574.168	283.526.609
Chi phí nhân công và nhân viên	55.353.110	47.664.934
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.816.484	25.075.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.007.542	46.364.873
Chi phí khác	39.042.835	19.151.116

Người lập:

Giả Thanh Phong
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Người duyệt:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

30 MAR 2010